

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 64
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 64

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được thành lập theo theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên HĐQT
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hùng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Xuân Đa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên
Ông Trần Minh Bình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Số: 602/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 21 tháng 03 năm 2016, từ trang 7 đến trang 64, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011;
- Tại ngày 31/12/2015, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13, 20);
- Lô đất tại Khu đô thị Bắc - phường Nguyễn Du - TP. Hà Tĩnh được đánh giá tăng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND và đã có Quyết định thu hồi của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2015, lô đất vẫn chưa được bàn giao và Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất, do đó chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13);
- Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần với tiền thuê đất phát sinh. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 VND không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15);

Theo phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP được Bộ Công thương phê duyệt, Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ - trực thuộc Tổng công ty đã được tách để chuyển đổi thành Công ty TNHH 1 thành viên 100% vốn của Tổng công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị tài sản, công nợ của hai công ty này theo kết quả đánh giá lại và theo dõi chênh lệch ở khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản". Giá trị tài sản được đánh giá tăng ở Công ty Thép Miền Nam là: 13.165.908.818 VND; được đánh giá giảm ở Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ là: 4.535.598.357 VND. Tổng Công ty đã có Công văn hỏi Bộ Tài chính để có phương án xử lý khoản đánh giá này, tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa nhận được trả lời từ Bộ Tài chính. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 22)

- Theo trình bày tại Thuyết minh số 4 và 36, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam đang trong thời gian tiến hành thủ tục giải thể, do đó trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty con này được trình bày theo phương pháp giá gốc.
Mặt khác, Công ty đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ 1 (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 36);

- Theo trình bày tại Thuyết minh số 4, Báo cáo tài chính được hợp nhất trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên và số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.958.339.471.018	8.837.316.553.691
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.533.373.476.796	1.366.670.300.379
111 1. Tiền		635.709.358.985	1.137.217.413.566
112 2. Các khoản tương đương tiền		897.664.117.811	229.452.886.813
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.734.595.022	277.343.830.350
121 1. Chứng khoán kinh doanh		-	296.716.577.152
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(49.219.828.552)
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81.734.595.022	29.847.081.750
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.627.945.407.103	2.713.352.742.980
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.426.741.092.900	2.666.335.888.261
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.919.482.324	189.104.565.302
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	24.000.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	212.231.895.142	291.989.870.784
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(124.947.063.263)	(446.615.606.434)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	12.538.025.067
140 IV. Hàng tồn kho	9	1.471.878.459.268	4.167.069.839.774
141 1. Hàng tồn kho		1.530.076.543.019	4.236.342.548.294
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(58.198.083.751)	(69.272.708.520)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		243.407.532.829	312.879.840.208
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	26.902.108.871	36.516.081.516
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		198.434.544.548	258.840.816.855
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	18.070.879.410	17.522.941.837
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.765.568.078.880	15.274.452.446.471
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.436.550.651	16.820.655.317
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	5.436.550.651	16.820.655.317
220 II. Tài sản cố định		3.914.531.342.521	6.392.576.139.875
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.981.477.467.975	5.415.348.466.941
222 - Nguyên giá		7.351.527.331.558	11.794.231.490.258
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.370.049.863.583)	(6.378.883.023.317)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	32.765.163.704	35.481.891.920
225 - Nguyên giá		40.750.923.371	40.750.923.371
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.985.759.667)	(5.269.031.451)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	900.288.710.842	941.745.781.014
228 - Nguyên giá		911.444.636.695	1.014.622.723.618
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.155.925.853)	(72.876.942.604)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
230 III. Bất động sản đầu tư	14	110.339.034.454	116.396.883.278
231 - Nguyên giá		145.463.787.768	145.469.398.960
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(35.124.753.314)	(29.072.515.682)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	7.599.183.954	4.464.480.773.018
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		7.599.183.954	4.464.480.773.018
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.386.812.394.890	3.620.049.813.166
251 1. Đầu tư vào công ty con		28.019.682.908	91.822.260.002
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.351.120.361.733	3.464.674.113.587
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.858.434.258	47.608.344.178
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(57.186.084.009)	(32.881.111.509)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	48.826.206.908
260 VI. Tài sản dài hạn khác		340.849.572.410	664.128.181.817
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	337.244.717.997	660.253.711.467
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	1.152.556.432	143.523.378
269 3. Lợi thế thương mại		2.452.297.981	3.730.946.972
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>13.723.907.549.898</u>	<u>24.111.769.000.162</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

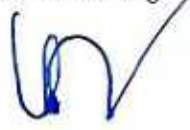
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		6.973.945.369.219	16.833.008.897.449
310 I. Nợ ngắn hạn		6.322.771.517.096	12.124.419.950.096
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	956.824.135.767	2.475.416.369.217
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.607.922.468	69.952.035.836
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	44.621.509.611	136.566.183.424
314 4. Phải trả người lao động		141.388.917.438	226.302.642.364
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	165.259.074.455	84.479.258.845
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		271.911.504	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	20	491.768.512.273	1.059.748.184.269
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.431.052.758.612	7.956.810.574.892
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.681.050.811	1.247.142.549
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		46.295.724.157	113.897.558.700
330 II. Nợ dài hạn		651.173.852.123	4.708.588.947.353
333 1. Chi phí phải trả dài hạn	19	-	120.155.294.136
336 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		705.907.799	2.984.884.165
337 3. Phải trả dài hạn khác	20	626.318.583.038	636.719.609.436
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	15.357.868.862	3.924.514.298.992
341 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	8.791.492.424	8.821.401.243
342 6. Dự phòng phải trả dài hạn	21	-	15.393.459.381
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.749.962.180.679	7.278.760.102.713
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	6.749.942.180.679	7.278.360.102.713
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		49.856.545.157	50.098.818.709
416 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(654.677.459.227)	(689.799.688.682)
417 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		182.281.633.730	180.271.433.181
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		83.549.521.226	100.222.786.912
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.260.349.456	2.147.486.050
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(156.484.182.391)	(241.033.630.399)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(289.395.432.327)	(210.025.061.683)
421b - LNST chưa phân phối năm nay		132.911.249.936	(31.008.568.716)
429 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		463.155.772.728	1.096.452.896.942
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		20.000.000	400.000.000
431 1. Nguồn kinh phí		20.000.000	400.000.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.723.907.549.898	24.111.769.000.162

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huynh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

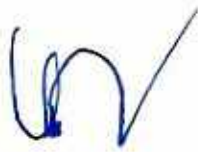
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	17.328.077.828.118	25.362.306.380.833
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	233.813.619.285	121.823.699.790
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.094.264.208.833	25.240.482.681.043
11	4. Giá vốn hàng bán	26	15.892.404.579.093	23.908.690.351.996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.201.859.629.740	1.331.792.329.047
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	287.178.283.073	132.643.779.232
22	7. Chi phí tài chính	28	299.734.745.860	770.534.227.518
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		271.100.264.167	655.382.089.602
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(201.767.793.115)	155.251.597.747
25	9. Chi phí bán hàng		279.012.663.396	304.453.077.565
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		463.678.009.708	623.098.013.887
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		244.844.700.733	(78.397.612.944)
31	12. Thu nhập khác	29	79.542.009.921	84.338.757.806
32	13. Chi phí khác	30	36.340.384.699	41.728.146.832
40	14. Lợi nhuận khác		43.201.625.222	42.610.610.974
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.046.325.955	(35.787.001.970)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	116.498.618.349	30.482.751.179
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32	(1.038.941.873)	1.651.897.151
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		172.586.649.479	(67.921.650.300)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		132.911.249.936	(31.008.568.716)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		39.675.399.543	(36.913.081.584)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	196	(46)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nghiêm Xuân Đa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		288.046.325.955	(35.787.001.970)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		389.566.897.025	601.781.089.344
03	- Các khoản dự phòng		2.368.172.890	102.238.377.942
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.330.928.755	32.937.202.794
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.969.205.625)	(253.315.825.988)
06	- Chi phí lãi vay		271.100.264.167	655.382.089.602
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		918.443.383.168	1.103.235.931.724
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		72.821.530.176	(484.872.886.375)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.096.515.019.999	(520.895.175.953)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(386.142.411.774)	1.267.658.867.425
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		118.861.245.515	29.967.326.529
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		296.716.577.152	81.505.434.737
14	- Tiền lãi vay đã trả		(272.784.158.642)	(658.968.617.447)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.772.044.523)	(37.055.507.824)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.473.855.686	29.655.219.704
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.791.786.003)	(32.122.275.192)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.752.341.210.754	778.108.317.328
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.756.456.217)	(259.208.745.982)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		34.749.950.790	37.032.732.760
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.061.306.364)	(72.411.468.712)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.000.000.000	337.791.452
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(100.814.623.309)	(237.335.425.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.110.863.923	55.337.281.771
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		123.725.669.999	191.648.741.521
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		87.954.098.822	(284.599.092.190)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		16.713.595.212.535	23.946.362.769.285
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(18.359.918.330.348)	(24.348.158.949.943)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.625.096.248)	(2.721.021.678)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.198.822.635)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.674.147.036.696)	(404.517.202.336)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		166.148.272.880	88.992.022.802

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

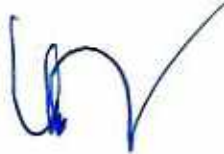
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.366.670.300.379	1.277.608.395.309
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		554.903.537	69.882.268
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.533.373.476.796</u>	<u>1.366.670.300.379</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Đa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được thành lập theo theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Tổng Công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 12/06/2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng công ty sản xuất, kinh doanh thương mại các mặt hàng sắt, thép, than các loại; Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2015, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã phát hành và bán 100.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) để bổ sung vốn cho Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Do đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP tại Công ty CP Gang thép Thái Nguyên trong kỳ giảm từ 65,21% xuống còn 42,20%. Việc Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên từ công ty con trở thành công ty liên kết dẫn đến chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 giảm đáng kể so với năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty CP Kim khí Bắc Thái - công ty con, Công ty CP Tài chính Xi măng - công ty liên kết, giải thể hai công ty con là Công ty TNHH Posvina và Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam.

Cấu trúc Tổng công ty

Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 12 công ty
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 1 công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Các công ty con đầu tư trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và Kinh
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí TP.HCM	Hồ Chí Minh	56,43%	56,59%	Kinh doanh thép
Công ty CP Kim Khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và Kinh
Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty CP Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	88,59%	90,56%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
Công ty CP Sản xuất sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp

Các công ty con đầu tư gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans (Công ty con Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương)	Hồ Chí Minh	88,23%	89,37%	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2015. Chi tiết xem Thuyết minh số 4 và 36.

Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015. Cụ thể:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,48%	24,48%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty CP Thép Tấm lá Thống nhất	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,11%	26,11%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	38,13%	39,52%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	17,66%	(*)	Điều hành cảng
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	10,41%	(*)	Tín dụng
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	(*)	Khai thác quặng
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	42,20%	42,20%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	(*)	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	50,00%	Nhập khẩu, phân phối phế liệu sắt
Công ty Cổ Phần Thép Việt Mỹ	Đà Nẵng	16,89%	20,36%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên	Hưng Yên	20,70%	29,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	27,66%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Hyundai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	46,73%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

(*): Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 40.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế kỳ kế toán.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hằng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền/từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần căn cứ theo quy định của Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phân ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	7.318.240.321	9.930.771.075
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	628.391.118.664	1.127.286.642.491
Các khoản tương đương tiền	897.664.117.811	229.452.886.813
	<u>1.533.373.476.796</u>	<u>1.366.670.300.379</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4 %/năm đến 8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	81.734.595.022	81.734.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Tiền gửi có kỳ hạn	76.934.595.022	76.934.595.022	29.847.081.750	29.847.081.750
Đầu tư vào Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	48.826.206.908	48.826.206.908
	<u>86.734.595.022</u>	<u>86.734.595.022</u>	<u>78.673.288.658</u>	<u>78.673.288.658</u>

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	296.716.577.152	247.496.748.600
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG)	-	-	296.716.577.152	247.496.748.600
	-	-	296.716.577.152	247.496.748.600
	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
	-	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)

Trong năm 2015, Tổng Công ty bán toàn bộ cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam thông qua giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Posvina (1)	-	-	56.302.577.094	-
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (1)	-	-	7.500.000.000	(2.197.761.777)
Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam (2)	28.019.682.908	(28.019.682.908)	28.019.682.908	(28.019.682.908)
	28.019.682.908	(28.019.682.908)	91.822.260.002	(30.217.444.685)

(1) Đã hoàn thành các thủ tục giải thể trong năm;

(2) Công ty Cổ phần Thép Tâm Miền Nam đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư nhưng chưa hoàn thành được các thủ tục giải thể. (xem bổ sung Thuyết minh số 36).

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND		VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	11.638.188.730	40,06%	13.003.392.628
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	24,48%	24,48%	19.454.415.548	24,48%	21.389.356.464
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	5.550.112.581	25,00%	5.714.397.939
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	21.375.067.012	45,00%	18.545.857.030
Công ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng miền Nam (1)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	-	20,00%	-
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	401.221.737.828	45,00%	346.006.736.757
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	1.814.586.082	35,00%	386.008.294
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	44.202.828.535	40,00%	29.157.215.090
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	6.382.352.774	50,00%	6.173.607.001
Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thông nhất (1)	Vũng Tàu	35,14%	38,25%	-	38,25%	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	22.073.115.211	28,00%	19.186.152.373
Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN (2)	Vũng Tàu	-	-	-	(8)	1.845.035.276
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	23.862.625.302	40,11%	15.637.247.134
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,11%	26,11%	6.674.967.437	26,11%	6.902.054.452
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	51.550.274.368	30,00%	62.187.770.208
Công ty TNHH Nasteel vina	Thái Nguyên	38,13%	39,52%	89.930.713.319	39,52%	80.928.717.022
Công ty TNHH Thép Vinakyoel (3)	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	841.741.113.300	40,00%	792.917.859.310
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	263.143.339.864	40,00%	274.676.440.199
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinau steel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	84.717.430.128	30,00%	54.962.680.327

31/12/2015				01/01/2015			
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	84.570.908.251	34,00%	34,00%	77.713.138.634	
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	(*)	79.148.904.043	17,66%	(*)	80.661.140.956	
Công ty Tài chính CP Xi măng (4)	Hà Nội	-	-	10,41%	(*)	75.460.974.535	
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	6,00%	47.960.623.778	6,00%	(*)	51.324.485.171	
Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam	Thanh Hóa	15,00%	927.949.694	15,00%	(*)	1.029.176.439	
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (5)	Thái Nguyên	42,24%	1.092.667.506.439	-	-	-	
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	597.517.617.318	46,94%	46,94%	868.256.045.049	
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,21%	271.353.914.133	19,39%	(*)	274.101.129.380	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh thép Hưng Yên (6)	Hưng Yên	25,92%	6.725.029.793	25,92%	29,00%	6.725.029.793	
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ (6)	Đà Nẵng	16,89%	20.673.196.554	16,89%	20,36%	20.830.783.475	
Công ty CP Cơ khí Gang Thép (7)	Thái Nguyên	-	-	13,67%	20,97%	2.355.209.902	
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Hồ Chí Minh	20,70%	23.706.423.228	20,70%	21,70%	23.327.189.386	
Công ty TNHH Nissin Logistics	Hà Nội	27,66%	50.861.722.814	27,66%	29,00%	41.942.834.175	
Công ty TNHH Agility	Hồ Chí Minh	27,66%	16.632.908.745	27,66%	29,00%	9.575.249.092	
Công ty TNHH Huynhdai Vinatrans Logistics	Hồ Chí Minh	46,73%	6.791.331.690	46,73%	49,00%	4.152.360.907	
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	-	-	46,73%	49,00%	4.042.125.052	
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	19.170.333.542	50,00%	50,00%	18.497.114.085	
Công ty TNHH Ông thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	62.733.622.100	50,00%	50,00%	49.497.425.678	
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Vũng Tàu	50,00%	74.345.501.592	50,00%	50,00%	105.562.174.374	
			<u>4.351.120.361.733</u>	<u>3.464.674.113.587</u>			

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tổng Công ty góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Tổng Công ty là thành viên Hội đồng (*):

(1) Các công ty này có lỗ lũy kế vượt quá vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh trả nợ vay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm Lát Thống Nhất, do đó Tổng Công ty phải chịu số lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu của Công ty và ghi nhận chi phí phải trả khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất (xem chi tiết Thuyết minh số 19);

(2) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Ông Thép Nippon Steel VN với số tiền 28.500.000.000 VND tương ứng với tỷ lệ 3,6 % được chuyển sang theo đổi là khoản đầu tư dài hạn khác do Tổng Công ty không còn nắm quyền ảnh hưởng đáng kể đến công ty này;

(3) Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thép Vinakyoei sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 22.450 VND/USD. Chỉ tiêu vốn đầu tư của chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày góp vốn của Công ty mẹ. Toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty liên kết này được ghi nhận vào phần chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục chủ sở hữu của Công ty liên kết;

(4) Đã thực hiện thoái vốn trong năm;

(5) Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại 30/06/2015 giảm từ 65,21% xuống 42,20% do Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên phát hành chào bán riêng lẻ 100.000.000 cổ phần, tương đương 1000 tỷ VND cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), dẫn đến vốn điều lệ của Công ty này tăng từ 1.840 tỷ VND lên 2.840 tỷ VND;

(6) Báo cáo tài chính được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính tại ngày 30/09/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Hưng Yên và số liệu báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 của Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ. Các giao dịch phát sinh từ thời điểm báo cáo ở trên đến ngày 31/12/2015 của các Công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất;

(7) Khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 39.

e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác (*)				
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa (1)	-	-	3.423.387.421	-
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên (1)	-	-	1.527.714.510	-
Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép (1)	-	-	545.991.078	(507.000.000)
Công ty CP Hợp kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên (1)	-	-	844.433.611	(500.000.000)
Công ty Cổ phần Vinafreight (đối tác từ Công ty Cổ phần Vận tải Ngoại thương)	6.893.204.819	-	6.893.204.819	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
Công ty TNHH DV HH Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ (1)	-	-	7.500.000.000	(1.187.883.324)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	2.508.383.300	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.049.724.300	(666.401.100)	2.049.724.300	(468.783.500)
Công ty Trách nhiệm hữu hạn SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác vào Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
	<u>59.858.434.258</u>	<u>(29.166.401.100)</u>	<u>47.608.344.178</u>	<u>(2.663.666.824)</u>

(1) Các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	-	441.603.301.306
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.426.741.092.900	2.224.732.586.955
	<u>1.426.741.092.900</u>	<u>2.666.335.888.261</u>
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.426.741.092.900	2.666.335.888.261
	<u>1.426.741.092.900</u>	<u>2.666.335.888.261</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	<u>457.347.122.471</u>	<u>428.620.200.152</u>

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Là khoản cho vay Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương với dư gốc vay 24.000.000.000 VND thời hạn vay 3 tháng, lãi suất 8%/năm.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	212.231.895.142	(36.549.457.266)	291.989.870.784	(22.813.287.768)
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.273.920.000	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	4.418.797.865	-	4.236.543.703	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	438.705.468	-	900.963.556	-
Phải thu về lãi chậm trả Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	43.630.315.991	(23.909.264.389)	36.732.534.172	(5.388.957.753)
Phải thu các khoản thanh toán hộ (i)	114.680.489.966	-	76.323.025.476	-
Phải thu tiền hoàn thuế	6.948.346.310	-	-	-
Phải thu người lao động	783.362.824	-	86.977.788	-
Ký cược, ký quỹ	3.856.033.449	-	23.141.511.070	-
Tạm ứng	1.528.983.620	-	3.452.320.497	-
Phải thu Công ty Industrielle Beteiligungsgesellschaft chuyển nhượng cổ phần	6.492.310.000	(6.492.310.000)	6.492.310.000	(6.492.310.000)
Phải thu tiền bồi thường giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
Phải thu tiền dịch vụ cho thuê kho, tiền điện, phí quản lý	665.234.351	-	502.824.963	-
Phải thu tiền chiết khấu thương mại được hưởng	5.656.180.633	-	1.272.508.000	-
Phải thu cá nhân bồi thường	-	-	635.138.401	-
Phải thu khách hàng quá hạn quy trách nhiệm cho nhân viên bán hàng	2.322.837.769	-	5.222.343.484	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước	942.297.300	-	942.297.300	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	-	109.909.825.308	(6.869.440.015)
Phải thu khác	5.557.773.522	(3.595.332.877)	12.102.440.992	(1.510.030.000)
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn	5.436.550.651	-	16.820.655.317	-
Ký cược, ký quỹ	5.436.550.651	-	6.312.597.081	-
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	-	10.508.058.236	-
	<u>217.668.445.793</u>	<u>(36.549.457.266)</u>	<u>308.810.526.101</u>	<u>(22.813.287.768)</u>

- (i) Số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh. Theo Biên bản làm việc ngày 13/05/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh đã đồng ý sẽ để Tổng Công ty nhận đảm bảo thứ cấp với các tài sản của Công ty Cổ phần Thép Tắm là Thống Nhất đã thế chấp tương ứng với số tiền Tổng Công ty đã trả nợ thay.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Công ty CP Thép Tấm lá Tổng Nhất	62.351.625.140	19.093.211.696	62.296.668.537	56.907.710.784
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
Tổng các khoản phải thu của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	-	605.634.881.647	276.831.132.581
Các công ty khác	72.285.436.823	11.774.405.004	128.235.438.409	36.990.156.794
	155.814.679.963	30.867.616.700	817.344.606.593	370.729.000.159

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	41.462.047.333	-	395.366.931.468	-
Nguyên liệu, vật liệu	402.470.333.017	(13.746.471.710)	1.688.483.505.376	(32.673.464.695)
Công cụ, dụng cụ	5.575.856.403	-	17.500.088.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51.619.867.297	-	191.511.121.218	-
Thành phẩm	563.360.469.617	(14.418.461.159)	1.294.408.501.832	(19.892.116.205)
Hàng hóa	453.182.890.821	(30.009.275.193)	622.792.468.681	(16.595.670.575)
Hàng gửi đi bán	12.405.078.531	(23.875.689)	26.279.931.036	(111.457.045)
	1.530.076.543.019	(58.198.083.751)	4.236.342.548.294	(69.272.708.520)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 95.335.813.478 VND

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mua sắm		
Máy thử cơ tính 1500 kN	93.332.701	-
Dòng đúc số 4 - máy đúc liên tục	221.883.738	-
Mua máy nén khí trục vít	-	876.820.000
Lò nung trung gian phân xưởng cán	-	1.517.289.869
Mua sắm tài sản khác	9.479.091	234.833.181
Xây dựng cơ bản		
Các công trình xây dựng cơ bản tại Công ty CP Gang Thép Thái nguyên	-	4.440.577.404.293
Dự án Lò ủ phôi phân xưởng cán	-	485.170.319
Dự án Cải tạo phân xưởng cán	952.719.895	952.719.895
Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy Thép Thủ Đức	1.090.909.091	1.090.909.091
Dự án số 5 Quốc Hương, Thảo Điền, Quận 2-TP HCM	-	988.927.272
Dự án chung cư Phú Thuận - TP HCM	934.400.909	863.946.364
Dự án nhà ở Huyện Tân Thành - Bà Rịa Vũng Tàu	1.601.112.108	1.601.112.108
Dự án xây dựng kho Hòa Phước	110.743.375	110.743.375
Dự án xây dựng văn phòng 69A - Quang Trung	-	2.994.972.828
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ - TP Hà Nội	1.049.580.682	1.049.580.682
Các công trình khác	1.535.022.364	2.967.652.289
Sửa chữa lớn		
Lò cao số 2	-	6.655.642.522
Lò cao số 3	-	802.171.560
Sửa chữa hồ xi nóng EAF số 1	-	492.477.710
Sửa chữa kết cấu Canpopy nhà xưởng Luyện	-	135.818.260
Sửa chữa nền đường nội bộ - KV ngã 4 trước gara PXCD	-	82.581.400
	7.599.183.954	4.464.480.773.018

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
Số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.024.257.405.567	7.680.885.220.003	851.858.343.538	64.516.448.992	172.714.072.158	11.794.231.490.258
- Mua trong năm	3.200.720.520	11.557.193.326	9.724.204.906	1.169.557.248	171.543.723	25.823.219.723
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.572.789.006	9.784.447.488	-	-	-	36.357.236.494
- Tăng khác (i)	4.001.625.000	-	-	-	-	4.001.625.000
- Góp vốn đầu tư vào Công ty con bằng tài sản	(17.976.376.113)	(4.282.398.092)	(876.813.052)	(116.665.500)	-	(23.252.252.757)
- Thanh lý, nhượng bán	(27.465.473.336)	(1.306.099.185)	(4.536.356.823)	(1.246.214.947)	-	(34.554.144.291)
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Kim	(3.875.755.501)	(7.709.572.572)	(2.092.789.545)	(90.505.000)	-	(13.768.622.618)
Khí Bắc Thái						
- Giảm do chuyển Công ty Cổ phần Gang	(1.423.054.061.456)	(2.466.089.595.527)	(376.946.976.948)	(10.282.822.155)	(160.937.764.165)	(4.437.311.220.251)
Thép Nguyên thành Công ty liên kết						
Số dư cuối năm	1.585.660.873.687	5.222.839.195.441	477.129.612.076	53.949.798.638	11.947.851.716	7.351.527.331.558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.340.904.378.587	4.231.461.760.793	615.258.936.928	48.499.129.843	142.758.817.166	6.378.883.023.317
- Khấu hao trong năm	67.521.133.064	269.743.070.102	35.643.049.170	4.725.886.826	939.745.219	378.572.884.381
- Góp vốn đầu tư vào Công ty con bằng tài sản	(7.199.239.063)	(809.306.418)	(206.091.000)	-	-	(8.214.636.481)
- Thanh lý, nhượng bán	(22.402.429.632)	(2.671.212.594)	(4.742.001.017)	(1.025.019.858)	-	(30.840.663.101)
- Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Kim	(2.745.263.589)	(3.993.633.789)	(1.109.966.284)	(76.292.897)	-	(7.925.156.559)
Khí Bắc Thái						
- Giảm do chuyển Công ty Cổ phần Gang	(636.275.579.339)	(1.245.093.733.405)	(316.120.618.352)	(8.948.056.561)	(133.987.600.317)	(2.340.425.587.974)
Thép Nguyên thành Công ty liên kết						
Số dư cuối năm	739.803.000.028	3.248.636.944.689	328.723.309.445	43.175.647.353	9.710.962.068	4.370.049.863.583
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.683.353.026.980	3.449.423.459.210	236.599.406.610	16.017.319.149	29.955.254.992	5.415.348.466.941
Tại ngày cuối năm	845.857.873.659	1.974.202.250.752	148.406.302.631	10.774.151.285	2.236.889.648	2.981.477.467.975

(i): Tài sản tăng do xử lý thu hồi công nợ phải thu đối với Công ty TNHH Xuân Giang theo Nghị quyết số 960/NQ-HNS ngày 02/12/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần

Kim Khí Hà Nội.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.416.972.108 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 456.866.482.488 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 19.455.635.245 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phối dây chuyển cán thép có công suất 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2015 là 7.985.759.667 VND, trong đó khấu hao trong năm là 2.716.728.216 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (ii) VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	950.870.303.496	5.663.076.102	58.089.344.020	1.014.622.723.618
- Mua trong năm	-	2.576.000.000	-	2.576.000.000
- Tặng khác	183.057.600	-	-	183.057.600
- Thanh lý, nhượng bán	(2.749.199.600)	-	-	(2.749.199.600)
- Giảm khác (i)	(41.338.053.040)	(1.001.471.997)	(60.848.419.886)	(103.187.944.923)
Số dư cuối năm	906.966.108.456	7.237.604.105	(2.759.075.866)	911.444.636.695
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.382.805.688	3.522.432.798	57.971.704.118	72.876.942.604
- Khấu hao trong năm	346.994.680	599.403.125	-	946.397.805
- Thanh lý, nhượng bán	(1.215.197.858)	-	-	(1.215.197.858)
- Giảm khác (i)	(72.473.040)	(648.963.674)	(60.730.779.984)	(61.452.216.698)
Số dư cuối năm	10.442.129.470	3.472.872.249	(2.759.075.866)	11.155.925.853
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	939.487.497.808	2.140.643.304	117.639.902	941.745.781.014
Tại ngày cuối năm	896.523.978.986	3.764.731.856	-	900.288.710.842

(i) Giảm khác do Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên chuyển từ công ty con thành công ty liên kết.

(ii) Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/06 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Toàn bộ các lô đất vẫn đang trả tiền thuê đất hàng năm. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này. (Xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 20).

(ii) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27/02/2015 Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở tài nguyên và môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nhưng vẫn chưa nhận được trả lời từ UBND tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị các lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" và không tiến hành trích khấu hao. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Tổng Công ty và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà và thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	145.469.398.960	145.469.398.960
- Giảm khác	(5.611.192)	(5.611.192)
Số dư cuối năm	<u>145.463.787.768</u>	<u>145.463.787.768</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	29.072.515.682	29.072.515.682
- Khấu hao trong năm	6.052.237.632	6.052.237.632
Số dư cuối năm	<u>35.124.753.314</u>	<u>35.124.753.314</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	116.396.883.278	116.396.883.278
Tại ngày cuối năm	<u>110.339.034.454</u>	<u>110.339.034.454</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 110.339.034.454 VND.

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị Nhà và thiết bị của hai toà nhà số 189 Nguyễn Thị Minh Khai và số 193 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh (là Công ty con của Tổng Công ty). Phần lớn diện tích sử dụng hai toà nhà được cho thuê. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của 02 cao ốc tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	26.902.108.871	36.516.081.516
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.566.464.912	8.135.480.889
Chi phí Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	937.721.486	543.860.901
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.344.985.705	2.219.255.648
Chi phí quảng cáo	578.250.000	1.952.391.759
Chi phí sửa chữa, thay vật tư thiết bị	1.680.326.883	2.279.375.176
Các khoản Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	18.633.277.918
Chi phí sửa chữa văn phòng làm việc	49.553.515	49.024.956
Các khoản khác	2.744.806.370	2.703.414.269

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dài hạn	337.244.717.997	660.253.711.467
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu (ii)	82.658.036.731	92.316.314.675
- Tại Tổng Công ty Thép Việt nam - CTCP	6.873.104.679	8.068.427.227
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	75.108.922.554	83.454.358.398
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	676.009.498	793.529.050
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.834.489.377	33.963.698.426
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.603.685.161	2.710.040.984
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	2.409.439.309	2.281.748.092
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	7.784.292.533	7.992.380.000
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (iii)	18.713.587.185	18.782.264.325
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	7.120.145.284	7.120.145.284
Chi phí chờ phân bổ Trục tựa	21.034.311.557	21.034.311.557
Chi phí hỗ trợ mở đường số 13 - kho Linh Trung	1.191.108.000	-
Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	311.386.136.387
Các khoản khác	2.349.110.700	3.120.159.577
	364.146.826.868	696.769.792.983

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, do hàng năm Tổng Công ty vẫn nộp tiền thuê đất đối với các lô đất này nên Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014 là 24.052.770.000 VND và lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa – Vũng Tàu với số tiền 28.332.635.316 VND không có khả năng bù trừ với tiền thuê đất. Đến thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty vẫn chưa có phương án cụ thể và làm việc với các cơ quan chức năng về các thủ tục khấu trừ lợi thế vị trí địa lý với tiền thuê đất.

- (ii) Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.
- (iii) Giá trị tiền thuê đất trả trước tại thời hạn 50 năm KCN Vĩnh Lộc Bến Lức, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	7.227.233.631.023	7.227.233.631.023	16.703.073.580.087	19.507.699.548.746	4.422.607.662.364	4.422.607.662.364
- Công ty Cổ phần thép Thủ Đức (1)	206.786.590.676	206.786.590.676	1.060.263.067.146	1.128.684.308.054	138.365.349.768	138.365.349.768
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa (2)	273.957.820.549	273.957.820.549	815.265.637.402	1.003.251.934.397	85.971.523.554	85.971.523.554
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	99.641.978.721	99.641.978.721	930.325.116.539	1.029.967.095.260	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm Mạ CN Vinal	-	-	33.467.139.138	33.467.139.138	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội (3)	277.351.228.199	277.351.228.199	1.152.885.230.951	1.281.907.160.755	148.329.298.395	148.329.298.395
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long (4)	260.081.460.431	260.081.460.431	687.102.171.693	804.762.181.015	142.421.451.109	142.421.451.109
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (5)	110.953.002.391	110.953.002.391	1.335.106.838.838	1.214.012.996.598	232.046.844.631	232.046.844.631
- Công ty Cổ phần Kim khí Hồ Chí Minh (6)	491.090.120.484	491.090.120.484	2.165.202.781.646	2.146.079.982.722	510.212.919.408	510.212.919.408
- Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ (7)	50.275.889.495	50.275.889.495	341.655.801.045	374.384.513.098	17.547.177.442	17.547.177.442
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (8)	1.508.169.598.292	1.508.169.598.292	6.294.654.299.157	5.168.905.536.213	2.633.918.361.236	2.633.918.361.236
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (9)	2.198.125.404.190	2.198.125.404.190	1.887.145.496.532	3.571.476.163.901	513.794.736.821	513.794.736.821
- Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	21.740.842.036	21.740.842.036	-	21.740.842.036	-	-
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	1.729.059.695.559	1.729.059.695.559	-	1.729.059.695.559	-	-

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	729.576.943.869	729.576.943.869	8.445.096.248	729.576.943.869	8.445.096.248	8.445.096.248
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa	720.000.000	720.000.000	-	720.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (1)	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248	6.625.096.248
- Công ty Cổ Phần kim khí Hồ Chí Minh	9.780.000.000	9.780.000.000	-	9.780.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (2)	-	-	1.820.000.000	-	1.820.000.000	1.820.000.000
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (3)	573.383.119.024	573.383.119.024	-	573.383.119.024	-	-
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	139.068.728.597	139.068.728.597	-	139.068.728.597	-	-
	<u>7.956.810.574.892</u>	<u>7.956.810.574.892</u>	<u>16.711.518.676.335</u>	<u>20.237.276.492.615</u>	<u>4.431.052.758.612</u>	<u>4.431.052.758.612</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	4.054.149.654.679	4.054.149.654.679	3.694.500.000	4.054.149.654.679	3.694.500.000	3.694.500.000
- Công ty Cổ phần thép Biên Hòa	2.724.825.000	2.724.825.000	-	2.724.825.000	-	-
- Công ty Cổ phần kim khí TP HCM	17.939.999.999	17.939.999.999	-	17.939.999.999	-	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (2)	-	-	3.694.500.000	-	3.694.500.000	3.694.500.000
- Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	4.033.484.829.680	4.033.484.829.680	-	4.033.484.829.680	-	-

16 - VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè (2)	19.323.197.358	19.323.197.358	6.625.096.248	13.250.192.496	12.698.101.110	12.698.101.110
Trái phiếu thường						
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (3)	580.618.390.824	580.618.390.824	202.036.200	573.410.063.024	7.410.364.000	7.410.364.000
	<u>4.654.091.242.861</u>	<u>4.654.091.242.861</u>	<u>10.521.632.448</u>	<u>4.640.809.910.199</u>	<u>23.802.965.110</u>	<u>23.802.965.110</u>
Các khoản vay dài hạn đến hạn trong vòng 12 tháng	(729.576.943.869)	(729.576.943.869)	(8.445.096.248)	(729.576.943.869)	(8.445.096.248)	(8.445.096.248)
Các khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>3.924.514.298.992</u>	<u>3.924.514.298.992</u>			<u>15.357.868.862</u>	<u>15.357.868.862</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Tổng Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	
			31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
(1): Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 - Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (Hàng tồn kho)	44.190.040.003
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	49.817.047.674
				96.253.467.530
				66.620.091.360

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
(1): Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức (tiếp)				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	44.358.262.091	43.913.031.786
(2): Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	5,70%	Thế chấp bằng tài sản	33.799.528.374	111.185.965.926
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 1 - Hồ Chí Minh	5,70%	Thế chấp bằng tài sản (hệ thống xử lý nước thải)	24.798.824.630	105.134.885.232
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa	5,70%	Thành phẩm tồn kho (phôi và thép cán)	27.373.170.550	57.636.969.391
(3): Công ty Cổ phần kim khí Hà Nội				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	6,00%	Tòa nhà 5 tầng tại 20 Tôn Thất Tùng Hà Nội và toàn bộ vật kiến trúc Tam Hiệp	84.411.145.148	149.018.709.170
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa	6,00%	Thế chấp bằng tài sản	31.038.628.747	62.047.500.483
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	6,00%	Tin chấp	32.879.524.500	49.374.769.756
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	16.910.248.790
(4): Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long				
Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Quang Minh	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	139.456.741.669	249.309.635.191
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	-	10.771.825.240
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	2.964.709.440	-
(5): Công ty CP kim khí Miền Trung				
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	55.832.422.805	37.302.417.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	93.557.179.923	27.758.423.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	63.326.989.703	39.547.039.741

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
				VND	VND
(5): Công ty CP kim khí Miền Trung (tiếp) Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng toàn bộ hàng hóa hình thành từ vốn vay và khoản thu từ phương án MB tài trợ	19.330.252.200	6.345.121.340
(6): Công ty CP kim khí HCM Ngân hàng TMCP Công thương- CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	208.559.117.638	165.594.305.419
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hồ Chí Minh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	281.491.817.072	226.144.000.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	20.161.984.698	49.049.685.209
(7): Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng thư bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	12.995.902.587	50.275.889.495
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	4.551.274.855	-
(8): Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp với quyền ưu tiên thứ nhất với toàn bộ hàng hóa trong kho	77.784.408.300	180.657.948.807
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản, hàng hóa	591.963.217.950	534.781.255.898
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CN HCM và CH Hà Nội)	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản	1.217.810.018.290	415.888.685.859
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Bảo đảm bằng thư bảo lãnh của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	565.335.959.643	376.841.707.728
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	116.338.642.794	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tin chấp	64.686.114.259	-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	
				VND	01/01/2015 VND
(8): Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (tiếp)					
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.820.000.000	-
(9): Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	249.542.765.089	684.986.160.720
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	216.356.147.580	416.085.705.005
Ngân hàng Cathay United - CN Chu Lai	USD	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	47.895.824.152	40.055.670.525

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	
					VND	01/01/2015 VND
(2): Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3,5%/năm	2018	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.874.500.000	-
(3): Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP						
Trái phiếu phát hành theo Quyết định của Bộ Tài chính bán cho cán bộ nhân viên để huy động vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn	VND	Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh	2022	Tín chấp	7.410.364.000	7.235.271.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

	Năm 2015			Năm 2014		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(1): Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						
Từ 01 năm trở xuống	8.098.490.046	1.473.393.798	6.625.096.248	8.056.523.281	1.431.427.033	6.625.096.248
Trên 01 năm đến 05 năm	6.536.071.479	463.066.617	6.073.004.862	14.634.561.525	1.936.460.415	12.698.101.110
Trên 05 năm	-	-	-	-	-	-
	<u>14.634.561.525</u>	<u>1.936.460.415</u>	<u>12.698.101.110</u>	<u>22.691.084.806</u>	<u>3.367.887.448</u>	<u>19.323.197.358</u>

Hợp đồng thuế tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012 giữa Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease. Tài sản thuế tài chính là Thiết bị lò nung có nguyên giá là 33.791.890.000 VND, giá thuế tài sản là 23.661.058.000 VND với thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính là theo lãi tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm cho thuê tài sản là thế chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND. Sau khi hết thời gian thuê tài sản là 5 năm thì Công ty được quyền nhận lấy tài sản này mà không phải thanh toán thêm khoản chi phí nào sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền nợ thuế tài chính. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 12.698.101.110 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 6.625.096.248 VND.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chỉ tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
SIMS Metal Management limited	174.641.677.581	174.641.677.581	-	-
Daewoo International Corporation	782.182.458.186	782.182.458.186	413.508.855.275	413.508.855.275
Phải trả người bán khác	956.824.135.767	956.824.135.767	2.061.907.513.942	2.061.907.513.942
	<u>782.182.458.186</u>	<u>782.182.458.186</u>	<u>2.475.416.369.217</u>	<u>2.475.416.369.217</u>
Phải trả người bán chỉ tiết theo kỳ hạn thanh toán	<u>280.622.991.217</u>	<u>280.622.991.217</u>	<u>2.061.907.513.942</u>	<u>2.061.907.513.942</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan			<u>298.877.999.323</u>	<u>298.877.999.323</u>
(Xem thông tin chi tiết tại <i>Thuyết minh 39</i>)				

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tăng hoặc giảm khác (i) VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	759.111.188	49.934.123.336	822.073.972.744	816.729.944.174	(43.235.265.879)	9.080.741	11.283.774.839
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	65.790.649.662	66.923.880.600	-	1.133.230.938	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.798.515.246	8.702.134.785	116.655.125.076	93.772.044.523	361.664.842	11.431.426.681	31.579.791.615
Thuế thu nhập cá nhân	869.858.836	2.431.705.971	8.800.419.488	9.436.798.894	71.483.294	429.021.192	1.425.972.215
Thuế tài nguyên	-	32.635.358.788	61.648.485	61.047.285	(32.633.882.788)	-	2.077.200
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.856.553.963	20.461.174.626	54.881.918.153	77.888.312.355	1.972.282.696	4.759.384.585	329.893.742
Thuế khác	3.743.504	215.766.911	8.496.190.395	8.711.957.306	-	3.743.504	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	235.159.100	22.185.919.007	584.799.032	654.631.701	22.185.919.007	304.991.769	-
	<u>17.522.941.837</u>	<u>136.566.183.424</u>	<u>1.077.344.723.035</u>	<u>1.074.178.616.838</u>	<u>(51.277.798.828)</u>	<u>18.070.879.410</u>	<u>44.621.509.611</u>

(i): Tăng, giảm khác là các khoản thuế phải thu, phải nộp nhà nước của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 01/01/2015 đã chuyển thành công ty liên kết. Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	165.259.074.455	84.479.258.845
Chi phí lãi vay	5.019.814.754	6.722.502.419
Chi phí lãi vay của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	2.651.804.925
Chi phí lãi thuê tài chính	18.793.190	-
Chi phí lãi chậm trả	60.127.007	-
Khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty phải chịu do bảo lãnh thanh toán cho công ty liên kết (i)	74.698.255.961	34.317.864.893
Trích trước chi phí tiền điện, nước	23.835.165.268	18.357.043.975
Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	175.000.000	5.390.207.000
Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho KH	37.813.019.479	1.286.886.290
Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	3.081.259.949	195.791.715
Trích trước chi phí chưa có hóa đơn	1.447.733.636	1.160.000.000
Trích trước tiền thuê đất	5.804.089.440	1.745.658.283
Trích trước chi phí xây dựng tòa nhà 69 Quang Trung	10.648.768.386	-
Các khoản chi phí phải trả của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	6.867.033.792
Các khoản phải trả khác	2.657.047.385	5.784.465.553
Dài hạn	-	120.155.294.136
Chi phí lãi vay của Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	-	120.155.294.136
	165.259.074.455	204.634.552.981

(i) Là khoản lỗ tương ứng mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thanh toán theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tầm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	491.768.512.273	1.059.748.184.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
Kinh phí công đoàn	732.154.589	665.668.599
BHXX, BHYT, BHTN	1.075.126.017	192.338.980
Phải trả về cổ phần hóa (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.711.048.000	6.508.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	595.457.510	501.168.733
Chênh lệch đánh giá tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)	45.086.804.761	45.086.804.761
Phải trả Công ty TNHH Posvina tiền giải thể công ty	-	81.869.154.187
Tiền lãi chậm trả, lãi phạt chậm trả	1.900.426.537	1.779.170.796
Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.626.372.316	3.443.257.234
Quỹ xã hội từ thiện	1.821.136.864	2.512.926.124
Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	3.178.270.339	280.368.989
Lãi nợ quá hạn Công ty CP Thép Tầm lá Thống Nhất (3)	9.509.931.092	-
Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	3.257.243.687
Các khoản thanh toán với Kuehne & Nagel	-	27.569.450.499
Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	-	462.715.114.115
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.415.850.957	23.344.065.318

Phải trả dài hạn khác	626.318.583.038	636.719.609.436
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22.463.053.935	19.188.774.513
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	-	13.675.305.820
Phải trả ngân sách nhà nước (4)	603.855.529.103	603.855.529.103
	<u>1.118.087.095.311</u>	<u>1.696.467.793.705</u>

- (1) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu và các điều chỉnh khác để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2015 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa;
- (2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác";
- (3) Khoản lãi chậm trả phát sinh trong năm 2015 tính trên số tiền Tổng Công ty đã thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất - công ty liên kết theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi. Số dư lãi chậm trả tiền bảo lãnh tại 31/12/2015 số tiền 7.056.793.755 VND;
- (3) Khoản lãi chậm trả tiền hàng phát sinh trong năm 2015 giữa Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ và Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận doanh thu do không chắc chắn về khả năng thu hồi. Số dư lãi chậm trả tiền hàng tại 31/12/2015 số tiền 2.453.137.337 VND;
- (4) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú.

Tính đến 31/12/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/06 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả là chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo kế hoạch. Số dư dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm 01/01/2015 và 31/12/2015 lần lượt là 1.247.142.549 VND và 6.681.050.811 VND.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t) VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	110.269.368.255	(745.623.678)	(2.603.866.266)	5.735.104.565	39.610.741.175	1.057.486.565	(691.342.199.971)	1.139.653.547.187	7.381.634.457.832
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(42.021.996.372)	(36.913.081.584)	(78.935.077.956)
Tăng do hợp nhất (Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương	-	-	-	-	-	557.264.592	-	13.495.781.010	655.191.303	14.708.236.905
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	8.630.310.461	-	-	-	-	-	8.630.310.461
Bù đắp truy thu thuế TNDN	-	-	-	-	-	(5.765.231.685)	-	-	-	(5.765.231.685)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của công ty liên kết	-	60.920.061.945	-	-	-	-	-	(60.920.061.945)	-	-
Tăng khác	-	180.553.566	92.092.257	-	8.461.441.742	297.184.580	-	1.882.725.995	-	10.913.998.140
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	1.172.465.968	112.863.406	(1.285.329.374)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(13.884.094.484)	(2.792.975.664)	(16.677.070.148)
Giảm do thay đổi tỷ lệ tỷ lệ đầu tư	-	-	-	-	(1.495.116.373)	-	-	(7.031.967.745)	(2.973.254.859)	(11.500.338.977)
Điều chỉnh giảm do ảnh hưởng của bút toán loại trừ dự phòng đầu tư năm	-	-	-	-	-	-	-	(20.089.230.403)	-	(20.089.230.403)
Chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư của Công ty con	-	-	-	-	(1.344.848)	-	-	-	-	(1.344.848)
Số dư cuối năm trước	6.780.000.000.000	171.369.883.766	(653.531.421)	6.026.444.195	12.700.085.086	35.872.424.630	1.170.349.971	(821.196.373.289)	1.097.629.426.383	7.282.918.709.321
Điều chỉnh hồi tố	-	(121.271.065.057)	653.531.421	(695.826.132.877)	167.571.348.095	64.350.362.282	977.136.079	580.162.742.890	(1.176.529.441)	(4.558.606.609)
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	50.098.818.709	-	(689.799.688.682)	180.271.433.181	100.222.786.912	2.147.486.050	(241.033.630.399)	1.096.452.896.942	7.278.360.102.713
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	132.911.249.936	39.675.399.543	172.586.649.479
Tăng theo biểu bản quyết toán thuế 2014	-	-	-	-	-	-	-	797.587.893	38.721.107	836.309.000
Thay đổi trong VCSH của công ty liên kết không phản ánh qua KOKD	-	-	-	-	-	-	-	369.339.679	17.930.615	387.270.294
Tăng do Công ty TNHH SOHITZ Việt Nam chuyển sang ghi nhận theo giá gốc khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	818.155.338	39.719.610	857.874.948
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu của các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	1.453.489.052	-	1.453.489.052
Tăng Quỹ ĐĐTPT tương ứng số thuế TNDN năm 2012 được giảm	-	-	-	-	-	1.345.196.774	-	-	1.031.750.401	2.376.947.175
Giảm do Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	-	-	-	4.051.712.020	6.513.927.757	(19.502.489.843)	-	-	(645.564.019.059)	(641.359.126.485)

P.H
C
QUY
TOA
15

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (t)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tăng do thoái vốn Công ty Tài chính cổ phần Xi Măng và giải thể Công ty TNHH Posvina	-	-	-	30.741.826.564	-	-	-	(30.741.826.564)	-	-
Giảm do thoái vốn Công ty cổ phần Kim Khí Bắc Thái	-	(242.273.552)	-	328.690.271	-	(110.795.423)	-	(328.690.271)	(664.257.907)	(1.017.326.882)
Giảm do Công ty cổ phần Kho vận ngoại thương thay đổi số dư tại 01/01/2015	-	-	-	-	-	-	-	(1.318.842.540)	(64.026.853)	(1.382.869.393)
Thay đổi do đánh giá chênh lệch tỷ giá của các công ty liên kết	-	-	-	-	(3.011.528.427)	-	-	7.330.009.310	-	4.318.480.883
Giảm do thay đổi tại các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	(35.311.468.195)	-	(35.311.468.195)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.293.111.412)	(21.293.111.412)
Trích lập Quỹ ĐTPT và Quỹ khác VCSH tại các Công ty con	-	-	-	-	-	1.594.822.806	112.863.406	(1.707.686.212)	(1.219.526.108)	(1.219.526.108)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(6.854.534.785)	(2.880.603.149)	(9.735.137.934)
Giảm do truy thu thuế TNDN năm 2013, 2014	-	-	-	-	-	-	-	(129.822.330)	(26.684.397)	(156.506.727)
Thay đổi khác	-	-	-	-	(1.492.198.781)	-	-	4.120.745.657	(2.388.416.605)	240.130.271
Số dư cuối năm này	6.780.000.000.000	49.856.545.157	-	(654.677.459.227)	182.281.633.730	83.549.521.226	2.260.349.456	(156.484.182.391)	463.155.772.728	6.749.942.180.679

(i) Chênh lệch đánh giá lại tài sản của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Giá trị tài sản được đánh giá tăng tại Công ty Thép Miền Nam là 13.165.908.818 VND và giá trị được đánh giá giảm tại Công ty Thép Tâm Là Phú Mỹ là (4.535.598.357) VND khi công ty này chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Tổng Công ty;
- Chênh lệch do đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư khi Tổng Công ty được cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC với tổng số tiền (663.307.769.688) VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	6.780.000.000.000	100,00	6.780.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.780.000.000	6.780.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.780.000.000	6.780.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.780.000.000	6.780.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.780.000.000	6.780.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	83.549.521.226	100.222.786.912
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.260.349.456	2.147.486.050
	85.809.870.682	102.370.272.962

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2015, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND và hàng hóa nhận gia công là kẽm hàng đen, kẽm hàng đã mạ với khối lượng là 1.240.330 kg.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	561.069,01	1.000.717,55
EUR	556,63	779,98
AUD	216,67	385,40
RUB	184.078,87	184.078,87

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	50.202.924.585	24.909.095.674

Trong năm 2015, Tổng Công ty có thực hiện xử lý công nợ khó đòi bổ sung của một số công ty. Hiện Tổng Công ty vẫn đang tích cực thực hiện các giải pháp để thu hồi các khoản công nợ khó đòi trên.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	6.398.344.237.087	13.271.288.584.352
Doanh thu bán thành phẩm	10.111.471.574.971	10.671.414.476.644
Doanh thu cung cấp dịch vụ	705.508.201.127	1.262.439.451.496
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	104.860.807.693	154.394.757.446
Doanh thu khác	7.893.007.240	2.769.110.895
	17.328.077.828.118	25.362.306.380.833
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	2.849.943.977.205	1.995.661.211.510

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	204.826.453.342	108.014.847.489
Giảm giá hàng bán	3.511.620.924	763.991.047
Hàng bán bị trả lại	25.475.545.019	13.044.861.254
	233.813.619.285	121.823.699.790

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.947.037.766.913	13.791.178.395.571
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.266.523.586.007	8.864.622.737.885
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	603.229.947.009	1.091.457.313.959
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	69.312.871.269	130.028.113.915
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	908.910.632	73.143.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(260.419.104)	29.760.394.883
Giá vốn khác	5.651.916.367	1.570.252.515
	15.892.404.579.093	23.908.690.351.996

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.956.607.021	37.509.557.246
Lãi bán các khoản đầu tư	79.729.212.480	209.250.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.225.237.140	23.312.688.235
Lãi bán ngoại tệ	-	2.276.081.039
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.022.574.881	9.357.798.085
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	52.852.866	1.214.280.238
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	26.715.202.770	58.764.124.389
Lãi do Công ty CP gang Thép Thái Nguyên chuyển thành công ty liên kết	40.476.595.915	-
	287.178.283.073	132.643.779.232

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	271.100.264.167	655.382.089.602
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.528.783.827	11.425.580.403
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.468.158.407	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	59.961.055.768	20.853.681.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	4.383.781.621	34.151.483.032
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(49.374.937.453)	44.210.235.275
Chi phí tài chính khác	3.667.639.523	4.511.157.487
	299.734.745.860	770.534.227.518

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.287.163.775	10.377.548.959
Thu tiền phạt, bồi thường theo hợp đồng	17.061.921.346	7.638.699.248
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	1.861.343.490	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	16.319.627.274	30.500.000.000
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	4.214.530.736
Thu từ cho thuê thương hiệu	-	4.101.362.750
Thu nhập từ vỏ chai oxy	-	139.800.000
Chênh lệch thừa kiểm kê tài sản	-	1.458.608.288
Thu nhập từ giảm tiền thuê đất, tiền thuê đất	12.886.570.033	9.521.678.101
Thu đền bù, giải tỏa	-	3.379.966.315
Thu phí bảo lãnh cho Vinaasteel	1.341.000.000	1.527.025.408
Thu nhập từ dịch vụ quản lý thông tin	1.306.665.455	1.306.665.455
Lãi do đánh giá lại tài sản để góp vốn vào Công ty CP Depot SG	18.594.729.232	-
Tiền được bảo hiểm bồi thường	1.528.661.537	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý	3.078.488.571	-
Thu nhập khác	2.275.839.208	10.172.872.546
	79.542.009.921	84.338.757.806

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.451.569.491	3.844.816.199
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý vật tư, hàng tồn kho	1.233.274.596	-
Tiền phạt, bồi thường	5.844.269.544	309.167.528
Phạt thuế và truy nộp thuế	56.520.867	1.125.541.819
Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngừng sản xuất		1.886.708.475
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	501.367.305	253.442.181
Thuế GTGT không được khấu trừ theo Biên bản hoàn thuế và xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán	-	8.136.155.607
Chi phí chuyển nhượng quyền góp vốn dự án	-	1.218.124.077
Xử lý dự án tồn lâu không tiếp tục thực hiện	-	15.045.050.487
Điều chỉnh giảm quyết toán XDCB	-	2.805.181.184
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng	8.267.041.744	-
Giá vốn hàng bán năm trước	13.762.267.916	-
Chi phí thành lập công ty Depot Sài Gòn	1.613.978.436	-
Các khoản chi phí khác	1.610.094.800	7.103.959.275
	36.340.384.699	41.728.146.832

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	2.630.100.000	6.457.537.340
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	-	570.299.751
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	-	6.655.485.418
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	12.286.699.823	3.524.008.930
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	10.883.381.276	2.365.795.004
Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	3.550.583.275	2.629.697.949
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương HCM	6.049.178.594	8.279.926.787
Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	11.246.858.293	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	67.875.072.639	-
	114.521.873.900	30.482.751.179
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	852.253.119	-
Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh	1.124.491.330	-

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.152.556.432	143.523.378
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.152.556.432	143.523.378

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22%	22%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	8.821.401.243	8.042.798.730
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(29.908.819)	778.602.513
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.791.492.424	8.821.401.243

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.152.556.432)	(143.523.378)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	143.523.378	1.016.818.016
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến hoàn nhập thuế hoãn lại phải trả	(29.908.819)	778.602.513
	(1.038.941.873)	1.651.897.151

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	132.911.249.936	(31.008.568.716)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	132.911.249.936	(31.008.568.716)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	(46)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.414.603.593.996	16.774.575.907.043
Chi phí nhân công	495.823.766.463	951.453.853.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	387.768.122.126	600.849.298.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.535.461.389.060	1.971.769.718.695
Chi phí khác bằng tiền	241.074.951.894	784.214.341.391
	13.074.731.823.539	21.082.863.119.458

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.533.373.476.796	-	1.366.670.300.379	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.644.409.538.693	(122.734.562.100)	2.975.146.414.362	(446.615.606.434)
Các khoản cho vay	105.934.595.022	-	78.673.288.658	-
Đầu tư ngắn hạn	4.800.000.000	-	296.716.577.152	(49.219.828.552)
Đầu tư dài hạn	59.858.434.258	(29.166.401.100)	47.608.344.178	(2.663.666.824)
	<u>3.348.376.044.769</u>	<u>(151.900.963.200)</u>	<u>4.764.814.924.729</u>	<u>(498.499.101.810)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ				
Phải trả người bán, phải trả khác				
Chi phí phải trả				
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
			4.446.410.627.474	11.881.324.873.884
			2.074.911.231.078	4.171.884.162.922
			165.259.074.455	204.634.552.981
			<u>6.686.580.933.007</u>	<u>16.257.843.589.787</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu yếu tố chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 31/12/2015

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.533.373.476.796 1.516.238.425.942	- 5.436.550.651	-	1.533.373.476.796 1.521.674.976.593
Các khoản cho vay	100.934.595.022 4.800.000.000	5.000.000.000	-	105.934.595.022 4.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-	30.142.033.158	550.000.000	30.692.033.158
Đầu tư dài hạn	3.155.346.497.760	40.578.583.809	550.000.000	3.196.475.081.569

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và tương đương tiền	1.366.670.300.379	-	-	1.366.670.300.379
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.511.710.152.611	16.820.655.317	-	2.528.530.807.928
Các khoản cho vay	29.847.081.750	48.826.206.908	-	78.673.288.658
Đầu tư ngắn hạn	247.496.748.600	-	-	247.496.748.600
Đầu tư dài hạn	-	44.394.677.354	550.000.000	44.944.677.354
	<u>4.155.724.283.340</u>	<u>110.041.539.579</u>	<u>550.000.000</u>	<u>4.266.315.822.919</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	4.431.052.758.612	8.122.597.062	7.235.271.800	4.446.410.627.474
Phải trả người bán, phải trả khác	1.448.592.648.040	626.318.583.038	-	2.074.911.231.078
Chi phí phải trả	165.259.074.455	-	-	165.259.074.455
	<u>6.044.904.481.107</u>	<u>634.441.180.100</u>	<u>7.235.271.800</u>	<u>6.686.580.933.007</u>

Tại ngày 01/01/2015

Vay và nợ	7.956.810.574.892	1.291.847.195.935	2.632.667.103.057	11.881.324.873.884
Phải trả người bán, phải trả khác	3.535.164.553.486	636.719.609.436	-	4.171.884.162.922
Chi phí phải trả	84.479.258.845	120.155.294.136	-	204.634.552.981
	<u>11.576.454.387.223</u>	<u>2.048.722.099.507</u>	<u>2.632.667.103.057</u>	<u>16.257.843.589.787</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15/05/2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy (bên B) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hào Quang sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và tại 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, TP Hồ Chí Minh, với tổng nguyên giá đang được theo dõi là 200.915.477.401 VND.

Theo ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 9243/BCT-CNNg ngày 19/09/2014, bên A và bên B đã ký phụ lục 01/2015/PL-HĐĐT ngày 29/06/2015, theo đó, bên A tham gia góp vốn bằng giá trị quyền tham gia dự án đầu tư tại 3 khu đất nói trên. Đến ngày 31/12/2015, các bên đang tiếp tục nghiên cứu, lập Dự án đầu tư;

Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05/05/2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam-CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020", Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục thoái vốn đối với các công ty: Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam; Công ty Liên doanh Thép Tây Đô; Công ty TNHH Quốc tế Cảng Thị Vải;

Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tính đến thời điểm lập Báo tài chính cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần;

Tại thời điểm 31/12/2015, Tổng công ty đang duy trì khoản bảo lãnh trị giá 2.000.000 USD để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel (thời hạn bảo lãnh tới 11/01/2016);

Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đồng xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) đang khởi kiện Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam vì chưa thanh toán đầy đủ tiền thuê đất tại khu Công nghiệp Phú Mỹ I. Theo Biên bản hòa giải ngày 02/07/2014 của Tòa án Nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, hai bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng thuê đất số 51/HĐ/TLĐ/IZICO ngày 26/10/2007 và các phụ lục 01, 02 đã ký kèm theo, tuy nhiên hai bên chưa thống nhất về số tiền nợ và lãi chậm trả mà Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam phải trả với tổng số tiền là 22.599.264.706 VND. Ngày 11/03/2014 Ban Quản lý các khu Công nghiệp đã có quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT về việc thu hồi, chấm dứt hiệu lực pháp lý Giấy chứng nhận đầu tư cho phép thành lập Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, các đơn vị góp vốn kinh doanh có nghĩa vụ thanh lý dự án đầu tư và giải thể doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quyết định có hiệu lực. Tuy nhiên Công ty đang bị Công ty Đầu tư và khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) khởi kiện nên chưa thể thực hiện giải thể.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 18/01/2016 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành nghị quyết 05/NQ-NK về việc chấp thuận phương án chuyển nhượng Dự án chung cư tại số 370 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tác chuyển nhượng dự kiến là Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh và giá trị chuyển nhượng dự kiến là 102 tỷ VND.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và giao nhận kho vận ngoại thương.

	Sản xuất và kinh doanh thép	Giao nhận, kho vận ngoại thương	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.615.740.211.361	478.523.997.472	17.094.264.208.833	-	17.094.264.208.833
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	184.903.993.459	59.940.707.274	244.844.700.733	-	244.844.700.733
Tổng chi phí mua TSCĐ	64.756.456.217	-	64.756.456.217	-	64.756.456.217
Tài sản bộ phận	13.298.163.624.724	424.591.368.742	13.722.754.993.466	-	13.722.754.993.466
Tổng tài sản	13.362.920.080.941	424.591.368.742	13.787.511.449.683	-	13.722.754.993.466
Nợ phải trả của các bộ phận	6.900.212.375.290	64.941.501.505	6.965.153.876.795	-	6.965.153.876.795
Tổng nợ phải trả	6.900.212.375.290	64.941.501.505	6.965.153.876.795	-	6.965.153.876.795

Theo khu vực địa lý:

Tổng công ty hoạt động tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo thị trường, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng		
Trong nước	15.416.837.011.574	23.375.424.666.363
Xuất khẩu	1.677.427.197.259	1.865.058.014.680

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	99.875.300	10.972.617.788
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	31.402.804.513
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	2.754.741.374	1.234.189.498
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	305.743.464	16.702.388.191
Công ty TNHH Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	26.306.924.879	2.124.209.813
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	32.198.257.263	278.733.839.173
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	-	3.102.728
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	21.262.662.523	32.990.246.624
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	832.915.165.941	766.539.532.138
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	155.769.300
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	13.723.527.200	29.223.404.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	1.134.959.374.750	260.579.574.300
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	71.665.578.700
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	70.083.690.700	148.126.131.450
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	692.138.612.598	327.170.452.758
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nar	Công ty liên kết	-	266.358.182
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	28.643.268	-
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	1.646.403.750	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	11.171.711.469	7.274.010.943
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	10.097.232.282	9.655.995.707
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	251.410.444	841.005.705
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	3.024.111.315	4.968.948.852
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	10.589.589.500	48.451.845.470
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	48.748.617.800	32.791.137.500
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	3.586.571.300	8.813.113.840
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	8.229.000.000	3.156.830.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	8.354.317.900	12.016.460.000
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	1.171.536.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	17.224.131.030	254.757.366.550
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	529.993.213.324	550.482.559.071

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	36.162.085.460	17.847.031.993
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	492.044.008.500	221.092.997.999
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Công ty liên kết	-	2.156.504.350
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	71.755.891.700	28.013.987.000
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	1.166.755.971	189.147.425.661
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	5.699.231.164	274.736.571.150
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	797.837.000	634.013.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	1.231.635.059	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	29.440.000	13.285.018
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	85.844.276	98.780.704
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	74.025.000	79.913.250
Doanh thu lãi chậm trả			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	-	9.894.445.104
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	1.154.168.927	1.568.569.698
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	18.012.549.426	-
Chi phí lãi chậm trả			
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	39.622.557	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	-	456.903.700
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	-	42.614.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	4.174.963.570	7.925.085.793
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	2.625.860.710	63.358.159.088
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	28.547.915.647	28.492.959.044
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	49.240.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	73.088.610.980	1.717.361.800
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	144.826.381
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	321.473.886.219	316.129.943.056
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	19.734.108.974	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	3.124.856.573	2.374.120.597
Công ty TNHH Nissin Logistics	Công ty liên kết	4.576.919.798	7.924.330.393
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết	-	4.656.300

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	4.799.457.332	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	78.550.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	4.900.000.000	43.892.000.000
Phải thu khác			
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	147.272.022
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	-	971.894.684
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	101.929.606
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	157.994.130.551	110.126.734.969
Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	3.090.046.150	1.076.888.670
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết	7.194.169.150	1.928.697.250
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	2.359.310.155	158.324.960
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	30.433.513	34.320.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết	601.854.000	587.367.000
Công ty TNHH Ống Thép Việt Nam	Công ty liên kết	1.669.388.600	1.439.749.300
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	27.048.374.864
Công ty TNHH Thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	2.311.881.110
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	462.873.070	240.692.947
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết	260.498.002.719	260.359.917.519
Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	Công ty liên kết	-	-
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết	145.338.864	285.387.516
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	3.393.198.187
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	511.923.989	-
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	4.046.451.007	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết	13.200.000	13.200.000
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	401.497.842	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		3.894.842.595	3.301.570.210

40 - SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản thanh tra thuế cho năm 2014 ngày 19/1/2015 của Cục thuế TP Hà Nội và điều chỉnh lại theo Thông tư 202/2014/TT-BTC để phù hợp với số liệu so sánh năm nay:

	Mã số	Đã trình bày trên	Số liệu	Chênh lệch
		báo cáo năm trước	điều chỉnh lại	(3) = (2) - (1)
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định hữu hình	221	5.413.277.539.285	5.415.348.466.941	2.070.927.656
- Nguyên giá	222	11.792.243.761.416	11.794.231.490.258	1.987.728.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(6.378.966.222.131)	(6.378.883.023.317)	83.198.814
Chi phí phải trả	316	59.103.893.952	84.479.258.845	25.375.364.893
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.078.494.014.898	1.059.748.184.269	(18.745.830.629)
Vốn khác của chủ sở hữu	413	171.369.883.766	50.098.818.709	(121.271.065.057)
Cổ phiếu quỹ (*)	414	(653.531.421)	-	653.531.421
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	6.026.444.195	(689.799.688.682)	(695.826.132.877)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	12.700.085.086	180.271.433.181	167.571.348.095
Quỹ đầu tư phát triển	417	35.872.424.630	100.222.786.912	64.350.362.282
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	1.170.349.971	2.147.486.050	977.136.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(821.196.373.289)	(241.033.630.399)	580.162.742.890

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	632.040.513.887	623.098.013.887	(8.942.500.000)
Chi phí khác	31	43.799.074.488	41.728.146.832	(2.070.927.656)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Khoản mục	Số tiền (Đã điều chỉnh)
-------	-----------	----------------------------

a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

121	Đầu tư ngắn hạn	326.563.658.902
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(49.219.828.552)
135	Các khoản phải thu khác	258.939.576.626
158	Tài sản ngắn hạn khác	45.588.319.225
218	Phải thu dài hạn khác	-
268	Tài sản dài hạn khác	16.820.655.317
258	Đầu tư dài hạn khác	96.434.551.086
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.464.480.773.018
311	Vay và nợ ngắn hạn	7.956.810.574.892
312	Phải trả người bán	2.475.416.369.217
316	Chi phí phải trả	186.957.290.018
337	Dự phòng phải trả dài hạn	-
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.078.055.584.898
333	Phải trả dài hạn khác	636.719.609.436
334	Vay và nợ dài hạn	3.924.514.298.992
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000

417	Quỹ đầu tư phát triển	95.872.973.728
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.349.813.184
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(241.033.630.399)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất			
121	Chứng khoán kinh doanh	296.716.577.152	(29.847.081.750)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.847.081.750	29.847.081.750
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(49.219.828.552)	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	291.989.870.784	33.050.294.158
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(45.588.319.225)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	12.538.025.067	12.538.025.067
216	Phải thu dài hạn khác	16.820.655.317	16.820.655.317
252	Tài sản dài hạn khác	-	(16.820.655.317)
253	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	47.608.344.178	(48.826.206.908)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	48.826.206.908	48.826.206.908
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.464.480.773.018	-
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.956.810.574.892	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	2.475.416.369.217	-
315	Chi phải phải trả ngắn hạn	68.468.794.581	(118.488.495.437)
333	Chi phải phải trả dài hạn	120.155.294.136	120.155.294.136
342	Dự phòng phải trả dài hạn	15.393.459.381	15.393.459.381
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.247.142.549	1.247.142.549
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.059.748.184.269	(18.307.400.629)
337	Phải trả dài hạn khác	636.719.609.436	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.924.514.298.992	-
411	Vốn góp của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	-
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	6.780.000.000.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	100.222.786.912	4.349.813.184
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(241.033.630.399)	(4.349.813.184)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(210.025.061.683)	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	(31.008.568.716)	-

b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

24	Chi phí bán hàng	304.453.077.565	25	Chi phí bán hàng	304.453.077.565
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	623.098.013.887	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	623.098.013.887
31	Thu nhập khác	84.338.757.806	31	Thu nhập khác	84.338.757.806
32	Chi phí khác	41.728.146.832	32	Chi phí khác	41.728.146.832

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

02	Khấu hao tài sản cố định	601.781.089.344	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	601.781.089.344
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.937.202.794	04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	32.937.202.794

24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	81.843.226.189	13	Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	81.505.434.737
			24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	337.791.452
					(81.505.434.737)

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Vũ Duy Huỳnh

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2016



Nghiêm Xuân Đa